

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - 2016
(Chưa soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+140+150)	100		1.632.870.135.556	936.418.695.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	647.285.209.058	60.340.768.778
1. Tiền	111		46.852.209.058	9.907.768.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.433.000.000	50.433.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.923.157.815	389.373.414.475
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	340.444.978.301	382.091.447.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.117.943.032	7.471.488.447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	18.098.377.063	19.203.067.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8.738.140.581)	(19.392.588.644)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		625.916.042.866	483.726.042.063
1. Hàng tồn kho	141	V.6	628.114.442.033	485.924.441.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(2.198.399.167)	(2.198.399.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	2.745.725.817	2.978.469.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.745.725.817	2.978.469.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		103.704.410.035	129.399.238.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.866.026.891	90.862.109.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221		100.235.541.673	90.230.614.323
- Nguyên giá	222		280.011.264.489	251.243.412.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.775.722.816)	(161.012.798.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		630.485.218	631.495.258
- Nguyên giá	228		1.763.634.725	1.463.694.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.133.149.507)	(832.199.467)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	148.317.140
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	148.317.140
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	31.174.822.347
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	15.120.259.111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	16.320.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(265.436.764)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	2.838.383.144	7.213.989.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.049.864.806	5.158.856.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.788.518.338	2.055.132.984
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.736.574.545.591	1.065.817.933.970

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		647.728.843.100	607.994.259.117
I. Nợ ngắn hạn	310		609.165.565.871	569.180.320.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	165.834.689.781	59.908.949.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19.049.616.593	6.675.121.418
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.766.302.768	7.597.477.425
4. Phải trả người lao động	314	V.13	29.468.149.882	35.280.852.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12.150.466.497	5.050.931.592
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.256.427.972	3.122.056.567
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	262.466.843.149	384.365.305.992
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	103.173.069.229	67.179.625.797
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		38.563.277.229	38.813.938.229
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.942.591.687	9.193.252.687
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.20	29.620.685.542	29.620.685.542
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.088.845.702.491	457.823.674.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.088.845.702.491	457.823.674.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.551.860.247	13.351.860.247
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403	57.362.153.403

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Mẫu số B 01 - DN

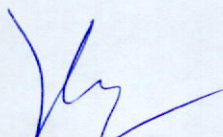
Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

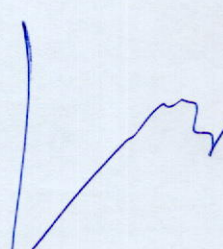
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.931.688.841	207.109.661.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.710.676.203	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		152.221.012.638	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.736.574.545.591	1.065.817.933.970

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2017


 Trần Thị Thu
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Hiếu
 Kế toán trưởng


 Phan Ngọc Thảo
 Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ TC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	646.212.618.278	569.053.469.559	2.535.063.132.476	2.002.781.168.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646.212.618.278	569.053.469.559	2.535.063.132.476	2.002.781.168.042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	516.473.835.907	417.234.370.555	1.999.721.411.262	1.568.098.742.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.738.782.371	151.819.099.004	535.341.721.214	434.682.425.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.890.858.367	1.054.242.781	23.199.684.285	7.319.681.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.496.472.968	8.509.985.613	19.572.837.529	21.390.528.992
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.016.098.101	4.539.906.299	18.151.361.357	15.237.737.571
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	50.756.898.451	39.336.768.932	171.940.959.748	122.182.147.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	20.856.877.567	48.125.974.496	83.129.536.632	99.135.145.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.519.391.752	56.900.612.744	283.898.071.590	199.294.285.333
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.111.218.685	17.750.842	3.516.519.153	155.947.805
12. Chi phí khác	32		18.818.217.945	-	19.342.460.045	-
13. Lợi nhuận khác	40		(15.706.999.260)	17.750.842	(15.825.940.892)	155.947.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.812.392.492	56.918.363.586	268.072.130.698	199.450.233.138
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	19.722.525.209	8.842.501.954	67.051.118.060	39.517.890.391
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.089.867.283	48.075.861.632	201.021.012.638	159.932.342.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		678	4.006	4.119	13.328

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Trần Thị Thu
Người lập biểuNguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		691.684.223.252	543.747.852.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(575.922.566.818)	(406.927.974.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.039.637.243)	(40.246.882.605)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32.811.019.789)	(27.580.985.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(95.266.575.965)	3.886.503.018
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		570.750.859.255	(9.501.574.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		517.395.282.692	63.376.937.679
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.775.909)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		75.292.537	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		36.825.859.111	1.490.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.282.712.729	310.822.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(550.838.911.532)	(36.199.177.390)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

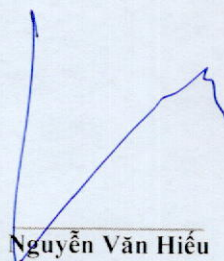
Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ TC)**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		578.200.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>578.200.000.000</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ báo cáo (20+30+40)	50		544.756.371.160	27.177.760.289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo	60		102.528.837.898	33.163.008.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo	70		647.285.209.058	60.340.768.778
			-	-

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2017


Trần Thị Thu
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thiết kế - Chế tạo – Bán buôn và bán lẻ Thiết bị ngành điện.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy thiết bị điện, động cơ điện, các thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện, cao, hạ áp; Thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến kỳ kế toán** : Mô hình hoạt động Công ty cổ phần, trong kỳ kế toán không ảnh hưởng đến báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh này chỉ thuyết minh các chỉ tiêu tài chính cho kỳ kế toán báo cáo quý III năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi sang đồng tiền Việt nam (VND) theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Số dư cuối kỳ các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty bảo đảm tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc ghi chép và lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ, được thực hiện trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các khoản chi phí liên quan có giá trị nhỏ, ảnh hưởng không lớn đến đơn giá thuần hàng mua, thì chi phí đó sẽ được hạch toán vào chi phí.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định như sau :

<u>Phân nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính, phần mềm quản lý mạng LAN là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm quản lý tin học được khấu hao trong 4 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn



Các công cụ, dụng cụ, tài sản chưa đạt chuẩn mực ghi nhận tài sản trong kỳ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 2 năm, và các chi phí khác có ảnh hưởng đến nhiều tháng trong kỳ kế toán.

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Chi phí phải trả, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ, đã sử dụng trong kỳ và thời gian công tác của CB CNV trước năm 2009.

10. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2016 là năm thứ 8 công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Công ty vẫn tuân thủ áp dụng các chuẩn mực kế toán. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán được áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền:

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	600.405.524	595.233.267
Tiền gửi ngân hàng	46.251.803.534	9.312.535.511
Các khoản tương đương tiền (*)	600.433.000.000	50.433.000.000
Cộng	<u>647.285.209.058</u>	<u>60.340.768.778</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	150.630.882.416	224.316.841.919
Công ty điện lực Bình Thuận	13.595.456.592	54.016.274.015
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung	-	2.893.446.424
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	10.568.410.600	-
Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	113.631.338.532	27.521.420.457
Các khách hàng khác	52.018.890.161	73.343.464.372
Cộng	340.444.978.301	382.091.447.187
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	7.117.943.032	7.471.488.447
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân chờ hoàn	1.739.940.912	3.403.297.482
Tạm ứng	7.970.044.321	1.668.430.899
Phải thu khác	6.032.141.822	14.131.339.104
Lãi dự thu tiết kiệm	2.356.250.000	-
Cộng	18.098.377.063	19.203.067.485
5. Dự phòng phải thu là các khoản công nợ khó đòi còn tồn đọng lâu năm		
6. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	6.109.305.270	12.492.507.381
Nguyên liệu, vật liệu	227.760.523.761	156.075.710.055
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.343.329.382	70.410.503.659
Thành phẩm	264.901.283.620	246.945.720.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.198.399.167)	(2.198.399.167)
Cộng	625.916.042.866	483.726.042.063
7. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.		
8. Phải trả người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	165.834.689.781	59.908.949.168
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	19.049.616.593	6.675.121.418
10. Phải trả người lao động		
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	29.468.149.882	35.280.852.929
11. Chi phí phải trả ngắn hạn		

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>12.150.466.497</u>	<u>5.050.931.592</u>
12. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	191.167.681	1.211.122.025
Cổ tức phải trả	2.393.532.422	107.073.983
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.850.806.869	1.388.650.769
Cộng	3.820.921.000	415.209.790
	<u>13.256.427.972</u>	<u>3.122.056.567</u>

13. Vay và nợ ngắn hạn

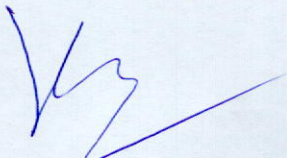
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ^(a)	214.303.904.061	333.248.290.361
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(b)	48.162.939.088	51.117.015.631
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Cộng	<u>262.466.843.149</u>	<u>384.365.305.992</u>

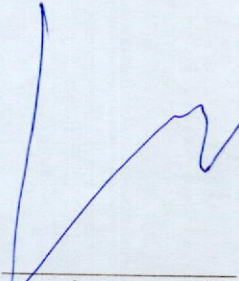
Dự phòng phải trả ngắn hạn

14. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành sản phẩm.

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	8.942.591.687	9.193.252.687
Quỹ bảo hành sản phẩm MBT	103.173.069.229	67.179.625.797
	<u>112.115.660.916</u>	<u>76.372.878.484</u>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 1 năm 2017


Trần Thị Thu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

